

## **12 thì trong tiếng Anh cơ bản – Công thức, dấu hiệu, cách dùng, bài tập thực hành chi tiết**

<b>A. TỔNG HỢP 12 THÌ CƠ BẢN TRONG TIẾNG ANH.....</b>	<b>10</b>
I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE).....	10
II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS).....	13
III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT).....	16
IV. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (PRESENT PERFECT CONTINUOUS).....	19
V. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE).....	21
VI. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (PAST CONTINUOUS).....	23
VII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT).....	24
VIII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (PAST PERFECT CONTINUOUS).....	27
IX. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (FUTURE SIMPLE).....	29
X. THÌ TƯƠNG LAI GẦN.....	32
XI. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (FUTURE CONTINUOUS).....	33
<b>B. LÀM SAO ĐỂ GHI NHỚ CÁC THÌ HIỆU QUẢ HƠN?.....</b>	<b>40</b>
1. Vẽ khoảng thời gian sử dụng thì.....	40
2. Sử dụng sơ đồ tư duy học ngữ pháp.....	40

**Tổng hợp 12 thì tiếng Anh** với công thức, cách dùng, dấu hiệu nhận biết, bài tập các thì chi tiết cho bạn thực hành ghi nhớ. Cùng xem nhé!

Thực tế, bạn sẽ thấy có đến 13 thì trong đó **12 thì tiếng Anh cơ bản** và 1 thì mở rộng. Cụ thể đó là: tương lai gần. Bài học hôm nay sẽ chia sẻ đầy đủ cho các bạn.

**Bật mí:** Để học và hình dung, ghi nhớ các thì hiệu quả hơn, các bạn có thể vẽ một dòng thời gian, phân mục HT, QK, TL, giúp bạn xác định được khoảng hay mốc thời gian nào dùng thì nào. Kết hợp *sơ đồ tư duy các thì tiếng Anh* sẽ nhớ hơn. Cách này mình sẽ chia sẻ cuối bài viết sau khi bạn đã hiểu hết kiến thức nhé.

Đây là *bảng tóm tắt các thì trong tiếng Anh*, các bạn xem trước rồi chúng ta bắt đầu bài học tìm hiểu rõ hơn.

Video chi tiết: <https://bit.ly/3mOGzL1>



## PRESENT TENSES

	Simple	Continuous	Perfect	Perfect Continuous
<b>Structure</b>	<p>(+) S + V(s/es) / am/is/are..</p> <p>(-) S + don't/doesn't + V</p> <p>S + am/is/are not ....</p> <p>(?) Do/Does + S + V?</p> <p>Am/Is/Are + S...?</p>	<p>(+) S + am/is/are + V-ing</p> <p>(-) S + am/is/are not + V-ing</p> <p>(?) Am/Is/Are + S + V-ing?</p>	<p>(+) S + has/have + V(P2)</p> <p>(-) S + has/have not + V(P2)</p> <p>(?) Has/Have + S + V(P2)?</p>	<p>(+) S + has/have been + V-ing</p> <p>(-) S + has/have not been + V-ing</p> <p>(?) Has/Have + S + been + V-ing?</p>

Use	<p>- Water <b>boils</b> at 100C</p> <p>→ Facts, truths</p> <p>- She <b>gets up</b> at 7AM everyday</p> <p>→ Habits</p> <p>- School <b>begins</b> at 9AM tomorrow</p> <p>→ Fixed plans/schedules</p>	<p>- She's <b>working out</b> right now</p> <p>→ Actions going on at this moment</p> <p>- I'm <b>living</b> in New York but I will come home next month</p> <p>→ Temporary situations /habits/ actions</p> <p>- They <b>are taking</b> the exam tomorrow</p> <p>→ Definite future plans</p>	<p>- She <b>has worked</b> here for 3 years</p> <p>→ Life experience</p> <p>- I <b>have just finished</b> my homework</p> <p>→ Actions completed recently</p> <p>- We've <b>been</b> here several times</p> <p>→ Repeated actions</p> <p>- <b>Have you seen</b> this movie?</p> <p>→ When the precise time of action is not important or known</p>	<p>- We've <b>been walking</b> for hours</p> <p>- I've <b>been working</b> on this project since yesterday</p> <p>→ Ongoing actions</p> <p>- She's <b>been studying</b> all day. She needs a rest now</p> <p>→ Recent actions that have an effect on the present</p>
-----	---	---	--	--

<b>Signal words</b>	<b>Always, often, usually, occasionally, sometimes, normally, every-, rarely, never</b>	<b>now, right now, at present, at the moment, for the time being, currently</b>	<b>Since, for, just, already, yet, ever, never, recently, lately, so far</b>	<b>Since, for, already, all morning, all day, all week, all-</b>
---------------------	---	---	--	--

## PAST TENSES

	Simple	Continuous	Perfect	Perfect Continuous
<b>Structure</b>	<b>(+) S + V(ed)</b> <b>S + was/were..</b>  <b>(-) S + did not/didn't + V</b>  <b>S + wasn't/weren't..</b>  <b>(?) Did + S + V?</b>  <b>Was/Were + S..?</b>	<b>(+) S + was/were + V-ing</b>  <b>(-) S + was/were not + V-ing</b>  <b>(?) Was/Were + S + V-ing?</b>	<b>(+) S + Had + V(P2)</b>  <b>(-) S + Had not + V(P2)</b>  <b>(?) Had + S + V(P2)?</b>	<b>(+) S + had been + V-ing</b>  <b>(-) S + had not been + V-ing</b>  <b>(?) Had + S + been + V-ing?</b>

Use	<p>- I <b>went</b> to the gym yesterday</p> <p>→ Completed actions in the past</p> <p>- She <b>sat</b> down and <b>ordered</b> a coffee</p> <p>→ Consecutive actions in the past</p> <p>- I <b>used</b> to play the piano when I was a child</p> <p>→ Past habits</p>	<p>- I <b>was studying</b> at 8PM last night</p> <p>→ Actions happening at a specific time in the past</p> <p>- She <b>was writing</b> an email when the power went out</p> <p>→ Interrupted actions in the past</p> <p>- I <b>was studying</b> in my room when my mom came in</p> <p>- He <b>was talking</b> while they <b>were working</b></p> <p>→ Parallel actions in the past</p>	<p>- I did well in the exam because I <b>had studied</b> hard</p> <p>→ Completed actions before something in the past</p> <p>- She <b>had eaten</b> breakfast before her brother woke up</p> <p>- By the time she got home, her sister <b>had already gone</b> to bed</p>	<p>- We <b>had been working</b> for 2 hours before she arrived</p> <p>→ Continuous actions before something in the past</p> <p>- She understood the lesson because she <b>had been paying</b> attention</p> <p>→ Cause of something in the past</p> <p>- I was tired because I <b>had been playing football</b> for hours</p>
-----	---	--	---	---

<b>Signal words</b>	<b>Yesterday, last night/ last month/ last week, last-, this morning/afternoon.., in + year/month in the past, ... ago</b>	<b>When, while, at ... yesterday/ last night</b>	<b>Just, already, by the time, never, once, PP + before, after + PP</b>	<b>Since, for, the whole day, all day,..</b>
---------------------	--	--	---	--

## FUTURE TENSES

	<b>Simple</b>	<b>Continuous</b>	<b>Perfect</b>	<b>Perfect Continuous</b>
<b>Structure</b>	<b>(+) S + will + V</b> <b>(-) S + will not/ won't + V</b> <b>(?) Will + S + V?</b>	<b>(+) S + will be + V-ing</b> <b>(-) S + will not be + V-ing</b> <b>(?) Will + S + be + V-ing?</b>	<b>(+) S + will have + V(P2)</b> <b>(-) S + will not have + V(P2)</b> <b>(?) Will + S + have + V(P2)?</b>	<b>(+) S + will have been + V-ing</b> <b>(-) S + will not have been + V-ing</b> <b>(?) Will + S + have been + V-ing?</b>



Use	<p>- We <b>will go</b> shopping this weekend</p> <p>→ Future plans</p> <p>- I <b>will pay</b> with credit card</p> <p>→ Spontaneous decisions</p> <p>- It <b>will probably rain</b> tomorrow</p> <p>→ Future predictions</p> <p>- This class <b>won't be</b> easy</p> <p>- This event <b>will take place</b> in 3 weeks</p>	<p>- She <b>will be teaching</b> this class from now on</p> <p>→ Continuous events/ actions happening in the future</p> <p>- I <b>will be living</b> in HCM city next year</p> <p>→ Project oneself into the future</p> <p>- I <b>will be chilling</b> on the beach this time tomorrow</p>	<p>- We <b>will have finished</b> the project by next Friday</p> <p>→ Completed actions in the future</p> <p>- I <b>will have left</b> by the time you read this email</p>	<p>- In December, he <b>will have been working</b> here for 5 years</p> <p>→ Project oneself into the future and look back on the duration of an activity</p>
-----	---	--	--	---

Signal words	Tomorrow, in 5 years/ 2 weeks..., next week/ month/ year,..	At 3pm tomorrow, this time next week/this time tomorrow, in 5 years/3 weeks..., next month/ year/ week, from now on	By the time, by + time, by next week/month/year, ...	In..., By + time, by the time...
--------------	---	---	--	----------------------------------

Dưới đây là thêm thông tin và bài tập cơ bản nhé.

## A. TỔNG HỢP 12 THÌ CƠ BẢN TRONG TIẾNG ANH

### I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

#### 1. Công thức thì hiện tại đơn

Đối với động từ thường:

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + V(s/es)+ O Ví dụ: She watches TV.
Phủ định	S+ do/does + not + V(Infinitive) +O Ví dụ: I don't know her.
Nghi vấn	Do/does + S + V (Infinitive)+ O ? Ví dụ: Do you love me?

## Đối với động từ To be

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + am/are/is + N/ Adj Ví dụ: I am a girl.
Phủ định	S + am/are/is + NOT + N / Adj Ví dụ: I am not a student, I am teacher.
Nghi vấn	Am/are/is + S + N )/ Adj Ví dụ: Are they go to school by bus everyday.

### Lưu ý:

- Những từ có tận cùng là “o”, “ch”, “sh”, “x”, “s” thì khi dùng với ngôi số ít, thêm đuôi “es”. ( do – does; watch – watches; fix – fixes, go – goes; miss – misses, wash - washes )
- Những từ có tận cùng là “y” thì khi dùng với ngôi số ít, bỏ “y” và thêm đuôi “ies” (copy – copies; study – studies). Nhưng trừ một số từ ngoại lệ như buy, play
- Những từ còn lại, thêm đuôi “s”. (see – sees; play – plays,...)

## 2. Cách dùng

Thì hiện tại đơn được dùng:

- Diễn tả một sự thật, chân lý hiển nhiên: The Earth orbits around the Sun
- Diễn tả một thói quen, sự việc lặp đi lặp lại hàng ngày: He go to school by bike.
- Thể hiện khả năng của một ai đó: She studies very well.

## 3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu hiện tại đơn có xuất hiện những trạng từ chỉ tần suất như Always , usually, often, sometimes, seldom, rarely, hardly, never. Hoặc từ every (every day, every week, every month, ...)

#### 4. Bài tập thì hiện tại đơn

- She always \_\_\_\_\_ delicious meals. (make)
- Tome \_\_\_\_\_ eggs. (not eat)
- They \_\_\_\_\_ do the homework on Sunday
- He (buy) \_\_\_\_\_ a new T-shirt today
- My mom \_\_\_\_\_ shopping every week. (go)
- \_\_\_\_\_ Duong and Hoa \_\_\_\_\_ to work by bus every day? (go)
- \_\_\_\_\_ your parents \_\_\_\_\_ with your decision? (agree)
- My sister \_\_\_\_\_ her hair every day (wash)
- Police \_\_\_\_\_ robbers (catch)

#### Đáp án:

- Makes
- Does not eat
- Don't
- Buys
- Goes
- Do – go
- Do – agree
- Washes

- Catch

Về thi hiện tại đơn không chỉ có những điểm cơ bản như trên, còn có một số lưu ý, những trường hợp đặc biệt và cách ứng dụng riêng trong bài thi IELTS.

Bài học đã được IELTS Fighter chia sẻ chi tiết, bạn click để thực hành thêm: [Thì hiện tại đơn - Công thức, bài tập luyện từ A-Z](#)

## II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN ( PRESENT CONTINUOUS)

### 1. Công thức

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S+am/is/are+ V-ing Ví dụ: I am writing an essay.
Phủ định	S+am/is/are not + V-ing Ví dụ: She is not studying now.
Nghi vấn	Am/is/are+ S + V-ing Ví dụ: Are they sleeping?

### 2. Cách dùng

- Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.  
Ví dụ: He is going home.
- Diễn tả hành động đang diễn ra, có thể không phải ở thời điểm nói.  
Ví dụ: I am reading the book "The thorn bird"
- Diễn tả hành động được lên lịch, sắp xảy ra trong tương lai gần.

Ví dụ: He is going to school tomorrow.

- Diễn tả sự việc lặp đi lặp lại gây khó chịu. Câu này mang tính than phiền, phàn nàn, có động từ chỉ tần suất kèm theo.

Ví dụ: He is always coming late.

- Mô tả cái gì đó đổi mới, phát triển hơn

Ví dụ: The children are growing quickly

### Chú ý:

Các bạn không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các từ thể hiện nhận thức, cảm xúc: be, see, hear, feel, realize, seem, remember, forget, understand, know, like, want, glance, smell, love, hate, ...

### 3. Dấu hiệu nhận biết

- Đi cùng với các trạng từ chỉ thời gian như Now, at the moment, It's + giờ cụ thể + now.

- Có các động từ: Look, watch, Listening, Keep silent ....

### 4. Bài tập thực hành

- My/ dad/ water/ some plants/ the/ garden.

---

- My/ mom/ clean/ floor/.

---

- Mary/ have/ lunch/ her/ friends/ a/ restaurant.

---

- They/ ask/ a/ man/ about/ the/ way/ the/ railway/ station.

---

- My/ student/ draw/ a/ beautiful/ picture

---

**Đáp án:**

- My father is watering some plants in the garden.
- My mother is cleaning the floor.
- Mary is having lunch with her friends in a restaurant.
- They are asking a man about the way to the railway station.
- My student is drawing a (very) beautiful picture.

Trên đây là khái quát về thì hiện tại tiếp diễn.

Để biết được ứng dụng của thì này trong IELTS như thế nào, thường sử dụng trong trường hợp nào thì các bạn click theo link này, luyện tập thêm nha: [\*\*HIỆN TẠI\*\*](#)

[\*\*TIẾP DIỄN \(Present Continuous\)\*\*](#)

IELTS

### III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT)

#### 1. Công thức

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S+ have/has+ V3 Ví dụ: I have cooked for 2 hours.
Phủ định	S+ have/has not + V3 Ví dụ: She hasn't met her mother since April.
Nghi vấn	Have/has + S + V3 Ví dụ: Have you arrived in American yet?

#### 2. Cách dùng

- Diễn tả hành động diễn ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn đến hiện tại  
Ví dụ: I have lived in Ha Noi for 5 years.
- Diễn tả hành động đã hoàn thành tính đến thời điểm hiện tại nhưng không rõ thời gian kết thúc.  
Ví dụ: She has written three books and now she is working on the fourth one.
- Diễn tả sự kiện quan trọng trong đời.  
Ví dụ: It is a happy party that I have come in my life
- Dùng để chỉ kết quả.  
Ví dụ: I have finished my homework.
- Diễn tả kinh nghiệm, trải nghiệm tính đến thời điểm hiện tại.  
Ví dụ: Have you ever been to American?

#### 3. Dấu hiệu nhận biết



Những từ xuất hiện trong thì này như Just = Recently = Lately, Already, Before, Ever, Never, For, Since, Yet, So far = Until now = Up to now = Up to the present.

#### 4. Bài tập thì hiện tại hoàn thành

Chia động từ trong ngoặc:

- They \_\_\_\_\_ a new lamp. (buy)
- We \_\_\_\_\_ our holiday yet. (not/ plan)
- He just \_\_\_\_\_ out for 2 hours (go)
- I \_\_\_\_\_ my plan (not/finish)
- \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ this lesson yet? ( learn)

Viết lại câu:

This last time she came back to her hometown was 4 years ago.

=> She hasn't \_\_\_\_\_

- He started working as a bank clerk 3 months ago.

=> He has \_\_\_\_\_

- It is a long time since we last met.

=> We haven't \_\_\_\_\_

#### Đáp án:

*Chia động từ:*

- Have bought
- Haven't planed
- Has gone
- Haven't finished
- Have - learned

*Viết lại câu:*

- She hasn't come back home for 4 years.
- He has worked as a bank clerk for 3 months.
- We haven't met each other for a long time.

Để tìm thêm nhiều cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành, những chú ý quanh thì này và làm bài tập ứng dụng, các bạn click theo link bài: [\*\*Thì hiện tại hoàn thành – Cách dùng và bài tập.\*\*](#)

IELTS Fighter

## IV. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN ( PRESENT PERFECT CONTINUOUS)

### 1. Công thức

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + have/has been + V-ing + O Ví dụ: I have been going to school
Phủ định	S+ hasn't/ haven't+ been+ V-ing + O Ví dụ: They haven't been working together.
Nghi vấn	Has/have+ S+ been+ V-ing + O Have you been traveling HCM City?

### 2. Cách dùng

- Được dùng diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ và diễn ra cho đến hiện tại. Hành động có tính liên tục.

Ví dụ: I have been walking on this street for more than 1 hours.

- Thì HTHTTD nhấn mạnh vào quá trình còn thì HTHT thì nhấn mạnh vào kết quả, các bạn lưu ý nhé.

Lưu ý thì HTHTTD cũng tương tự các thì tiếp diễn, sẽ không dùng được với các động từ chỉ trạng thái, cảm xúc, động từ không mang tính kéo dài, khi chỉ số lượng, số lần.

### 3. Dấu hiệu nhận biết

- Đó là all ( day, week...), since, for – lưu ý cách dùng ở trên cho thì hiện tại hoàn thành.

Một số từ khác: recently, lately, in the past, in recent years, up until now, and so far.

- How long: bao lâu

Since + mốc thời gian. Ex: since 2000

For + khoảng thời gian Ex: for 3 years

#### **4. Bài tập thực hành**

- Where is she? I (wait)\_\_\_\_\_ for her since 5 o'clock!
- He (go) \_\_\_\_\_ out since 5 a.m.
- How long you (study) \_\_\_\_\_ English? For 5 years
- Why are your hands so dirty? - I (repair)\_\_\_\_\_ my bike

#### **Đáp án:**

- have been waiting
- has been going
- have you been studying
- have been repairing

## V. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN ( PAST SIMPLE)

### 1. Công thức

Với động từ tobe:

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + Was/were + N/adj Ví dụ: I was a good student.
Phủ định	S + was/were not + N/adj Ví dụ: She wasn't a beautiful girl.
Nghi vấn	Was/were + S + N/adj Ví dụ: Was you a good cooker?

Đối với động từ:

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + V(ed) + O Ví dụ: I used to study in Chu Van An High Shool
Phủ định	S + did n't + O Ví dụ: We didn't go to the cinema.
Nghi vấn	Did +S + Verb Ví dụ: Did you do homework?

### 2. Cách dùng

- Diễn tả một hành động đã diễn ra ở quá khứ. Hoặc chưa từng xảy ra.

Ví dụ: She went to Hà Nội 3 years ago

- Diễn đạt những hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

Ví dụ: She came home, switched on the computer and checked her e-mails. (Cô ấy đã về nhà và bật máy tính và kiểm tra email.)

- Diễn đạt một hành động chen vào một hành động đang diễn ra.

Ví dụ: When I was studying, my mom went home.

- Dùng cho câu điều kiện loại 2

Ví dụ: If I had one hour, I would finish this essay.

### 3. Dấu hiệu

Các từ thường xuất hiện: Ago, at the past, last...

### 4. Bài tập luyện thi

- I \_\_\_\_\_ at home last weekend. (stay)
- Angela \_\_\_\_\_ to the cinema last night. (go)
- I and my friends \_\_\_\_\_ a great time in Nha Trang last year. (have)
- My vacation in Hue last summer \_\_\_\_\_ wonderful. (be)

#### Đáp án

- Studied
- Went
- have
- was.

Các bạn cần xem thêm về thì quá khứ đơn với ứng dụng cho IELTS, những lưu ý, bài tập thực hành nhiều hơn tại:

**[Quá khứ đơn \(Past simple\) - Tất tần kiến thức và bài tập có đáp án](#)**

## VI. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN ( PAST CONTINUOUS)

### 1. Công thức

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + was/were + V-ing + O Ví dụ: We were playing basketball at 9 o'clock yesterday.
Phủ định	S + was/were not + V-ing + O Ví dụ: I wasn't playing basketball at 9 o'clock yesterday.
Nghi vấn	Was/Were + S + V-ing + O? Ví dụ: Was he playing basketball at 9 o'clock yesterday.

### 2. Cách dùng

Diễn tả một hành động đang xảy ra ở quá khứ ở thời điểm xác định. Hãy nhớ thời điểm xác định thì mới dùng thì này nhé.

Diễn tả một hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào ở quá khứ. Hành động xen vào là thì quá khứ, hành động diễn ra là thì quá khứ đơn.

Ví dụ: I am having lunch when my mom came home.

### 3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu có những từ: While, when, as, at 10:00 (giờ) last night, ...

Ví dụ:

I went home while she was watching the news on TV.

#### 4. Bài tập thực hành

- Tom (walk) \_\_\_\_\_ down the street when it began to rain.
- At this time last year, he (attend) \_\_\_\_\_ an English course.
- We (stand) \_\_\_\_\_ under the tree when he heard an explosion.
- The boy fell and hurt himself while he (ride) \_\_\_\_\_ a bicycle.

Đáp án:

- Was walking
- Was attending
- Were standing
- Was riding

### VII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH ( PAST PERFECT)

Vì tính chất đặc biệt nên phân thì này, ad sẽ chia sẻ công thức rồi chia sẻ cách dùng và ví dụ cụ thể nhé.

#### 1. Công thức

Dạng câu	Công thức
Khẳng định	S + had + Vpp
Phủ định	S + had not + Vpp
Nghi vấn	Had + S + Vpp?



## 2. Cách dùng

Được dùng để diễn tả một hành động diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ. Hành động sau là ở thì quá khứ đơn.

Bạn có thể hình dung theo thứ tự là quá khứ hoàn thành – quá khứ đơn – hiện tại đơn nhé.

Cụ thể, thì Quá khứ hoàn thành được dùng:

- Diễn tả một hành động diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ  
Ví dụ: We had had lunch before went to school – Chúng tôi đã ăn trưa trước khi đến trường.
- Một hành động diễn ra trước một thời điểm khác trong quá khứ  
Ví dụ: When my father checked, I had finished my homework.
- Hành động xảy ra để dẫn đến hành động khác.  
Ví dụ: He had lost 10kg and became a handsome man.
- Diễn tả điều kiện không có thực trong câu điều kiện loại 3  
Ví dụ: If we had been invited, we would have come to her party.

## 3. Dấu hiệu nhận biết

Sử dụng thì quá khứ hoàn thành thường đi kèm với thì quá khứ đơn.

Các từ thường xuất hiện: before, after, Until then, by the time, prior to that time, for, as soon as, by, ...

When, when by, by the time, by the end of + time in the past ...

Lưu ý: QKHT + before + QKD

After + QKHT, QKD.

#### 4. Bài tập thực hành

- I (go) \_\_\_\_\_ home after I (finish) \_\_\_\_\_ their work.
- He said that he (already, see) \_\_\_\_\_ Dr. Rice.
- After taking a bath, she (go) \_\_\_\_\_ to bed.
- . They told me they (not/eat) \_\_\_\_\_ such kind of food before.

Đáp án:

- went – had finished
- had already seen
- went
- hadn't eaten

Vì thi quá khứ tiếp diễn và quá khứ hoàn thành có những điểm cần lưu ý kỹ hơn, đặc biệt là ứng dụng trong IELTS, các bạn hãy click link này để học và luyện tập thêm nhé:

[Thì quá khứ tiếp diễn \(Past continuous\)](#)

[Thì quá khứ hoàn thành \(Past perfect\)](#)

IELTS

## VIII. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN ( PAST PERFECT CONTINUOUS)

### 1. Công thức

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + had been + V-ing Ví dụ: I had been studying IELTS for 1 year and prepared for a test.
Phủ định	S + hadnot been + V-ing Ví dụ: I hadn't been studying hard until I got a really bad score on the test yesterday.
Nghi vấn	Had been + S + V-ing? Ví dụ: Had been you watching TV before I went home?

### 2. Cách dùng

- Thì QKHTTD được dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ và đến thời điểm đó vẫn còn tiếp diễn.  
Ví dụ: I have been doing my homework before my dad called me.
- Diễn tả hành động kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ  
Ví dụ: They had been talked for 2 hour about this problems before he gave a solutions.
- Diễn tả hành động xảy ra để chuẩn bị cho hành động khác tiếp theo. Nhấn mạnh tính liên tục.  
Ví dụ: They had been dating for 2 years and prepared for a wedding.

- Diễn tả một hành động kéo dài liên tục trước một thời điểm xác định trong quá khứ

Ví dụ: We had been walked for 3 hours before went home at 9.pm last night.

- Nhấn mạnh hành động để lại kết quả trong quá khứ

Ví dụ: Yesterday morning, he was exhausted because he had been working on his report all night.

- Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn cũng có thể sử dụng cho câu điều kiện loại 3 như thì quá khứ hoàn thành ở trên

Ví dụ: If we had been preparing better, we would have been get a good point.

### 3. Dấu hiệu nhận biết

Các từ thường xuất hiện trong câu: Until then, By the time, Prior to that time, Before, after....

### 4. Bài tập thực hành

- It was very noisy next door. Our neighbours ....(have) a party.
- Tam and I went for a walk. I had difficulty keeping up with him because he ... (walk) so fast
- Tim was sitting on the ground. He was out of breath. He ... (run)
- When Phuong arrived, everybody was sitting round the table with their mouths full. They ... (eat)

### Đáp án:

- were having
- was walking
- had been running
- were eating

## IX. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN ( FUTURE SIMPLE)

### 1. Công thức

#### Với động từ thường

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + will + verb Ví dụ: I will clean my room.
Phủ định	S + will not + verb He will not go to school with her.
Nghi vấn	Will + S + verb? Ví dụ: Will you read this book?

#### Với động từ to be

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + will + be + N/adj Ví dụ: He will be a good husband.
Phủ định	S + will not + be + N/adj Ví dụ: I will not be angry if you can do it.
Nghi vấn	Will + S + be Ví dụ: Will you be home tonight?

**Lưu ý:** will not = won't

## 2. Cách dùng

- Thì tương lai đơn diễn tả một quyết định tại thời điểm nói.

Ví dụ: I will go home in 2 days.

- Dùng để đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời.

Ví dụ: Will you go home with me tonight?

- Dùng để đưa ra lời hứa hẹn: Ai đó sẽ làm gì.

Ví dụ: I will do my homework tomorrow.

## 3. Dấu hiệu nhận biết

Trạng từ chỉ thời gian: in + thời gian, tomorrow, Next day, Next week/ next month/ next year...

Động từ thể hiện khả năng sẽ xảy ra:

- think/ believe/ suppose/ ...: nghĩ/ tin/ cho là
- perhaps: có lẽ
- probably: có lẽ
- Promise: hứa

## 4. Bài tập

- I/ hope/ that/ you/ come/ my house/ tomorrow.

---

- He/ finish/ his poem/ 5 days.

---

- If/ he/ not/ study/ hard/,/ he/ not/ pass/ final/ exam.
- 

- You/ look/ tired,/, so/ I/ bring/ you/ something/ eat.
- 

- You/ please/ close/ door?
- 

**Đáp án:**

- I hope that you will come my house tomorrow
- He will finish his poem in 5 days.
- If he does n't study hard, he won't pas final exam.
- You look tired, so I will bring you something to eat.
- Will you please close the door?

## X. THÌ TƯƠNG LAI GẦN

Thì tương lai gần khá giống với thì tương lai đơn nhưng cấu trúc khác so với thì này.

Nhưng thì này được dùng để diễn tả một hành động, sự kiện đã có dự định từ trước chứ không phải bộc phát.

### 1. Công thức

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + am/is/are going to + verb Ví dụ: I am going to hospital next day
Phủ định	S + am/is/are not going to + verb We are not going to school tomorrow.
Nghi vấn	Am/Is/Are + S + going to + verb? (Từ để hỏi) am/is/are + S + going to + verb? Ví dụ: When are you going to Hanoi?

Để tìm hiểu kỹ về thì tương lai đơn và tương lai gần trong IELTS, các bạn tham khảo bài học riêng về hai thì này:

**[Tương lai đơn và tương lai gần - Công thức, cách sử dụng trong IELTS và bài tập](#)**



## **XI. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN ( FUTURE CONTINUOUS)**

### **1. Công thức**

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + will + be + V-ing I will be going home at 9.am tomorrow.
Phủ định	S + will not + V-ing I will not be going home at 9.am tomorrow.
Nghi vấn	Will + S + be + V-ing ? Will you be going home at 9.am tomorrow?

### **2. Cách dùng**

Được dùng để diễn tả một hành động xảy ra tại thời điểm xác định trong tương lai.

### **3. Dấu hiệu**

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định:

- At this time/ at this moment + thời gian trong tương lai: Vào thời điểm này ....
- At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai: vào lúc .....

### **4. Bài tập thực hành**

- At this time tomorrow, I \_\_\_\_\_ (go) shopping in Singapore.
- I \_\_\_\_\_ (send) in my application tomorrow

- \_\_\_\_you \_\_\_\_ (wait) for her when her plane arrives tonight?

**Đáp án:**

- Will be going
- Will be sending
- Will you be waiting for.

## XII. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH ( FUTURE PERFECT)

Tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành tại một thời điểm xác định trong tương lai.

### 1. Công thức

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + will + have + Vpp I will have watched my favourite film at the end of this month
Phủ định	S + will + not + have + Vpp She will not have finished this project tomorrow
Nghi vấn	Will + S + have + Vpp ? Will you have finished this plan at the end of this week?

### 2. Cách dùng

Thì này được dùng để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành tại một thời điểm xác định trong tương lai.

### 3. Dấu hiệu nhận biết

Là những cụm từ:

- by + thời gian trong tương lai
- by the end of + thời gian trong tương lai
- by the time ...

- before + thời gian trong tương lai

Ví dụ: Will you have come back before theo Partty

#### **4. Bài tập thực hành**

- By the end of this month I \_\_\_\_\_ (take) an English course
- She \_\_\_\_\_ (finish) writing the report before 8 o'clock
- The film \_\_\_\_\_ (start) by the time we get to the cinema.

#### **Đáp án:**

- will have taken
- will have finished
- will (already) have started

### **XIII. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN ( FUTURE PERFECT CONTINUOUS)**

#### **1. Công thức**

Dạng câu	Công thức - ví dụ
Khẳng định	S + will + have + been + V-ing Ví dụ: I will have been studying for 4 years by next month.
Phủ định	S + will not/ won't + have + been + V-ing Ví dụ: He won't have been studying at 9 p.m tomorrow.
Nghi vấn	Will + S + have + been + V-ing? Ví dụ: Will you have been walking around Viet Nam at the next month?

#### **2. Cách dùng**

- Được sử dụng để diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài liên tục đến một thời điểm xác định trong tương lai.

Ví dụ: I will have been dating with her for 3 years by next month

- Thể hiện sự liên tục của hành động so với một hành động khác trong tương lai.

Ví dụ: He will have been travelling by bus by the time he work at this company.

### 3. Dấu hiệu nhận biết

TLHTTD sử dụng các trạng từ chỉ thời gian:

- By...for (+ khoảng thời gian)
- By then
- By the time

Lưu ý thêm: Thì TLHTTD không dùng với những mệnh đề có bắt đầu những từ chỉ thời gian như: before, after, when, while, by the time, as soon as, if, unless...

Và bạn dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn khi có những dấu hiệu mệnh đề này.

*Ví dụ: She won't get a promotion until you will have been working here as long as him – Không đúng.*

*Bạn cần viết là:*

*She won't get a promotion until you have been working here as long as him. (Cô ấy sẽ không được thăng chức cho đến khi bạn làm việc lâu năm như anh ấy.)*

Một số từ không dùng ở dạng tiếp diễn cũng như thì tương lai hoàn thành tiếp diễn.

- state: be, mean, suit, cost, fit,
- possession: belong, have
- senses: smell, taste, feel, hear, see, touch
- feelings: like, love, prefer, hate, hope, regret, want, wish
- brain work: believe, know, think (nghĩ về), understand

*Ví dụ: I will have been liking him for 3 years – không đúng*

*Bạn viết là: I will have liked him for 3 years.*

Nếu có dự định trước thì bạn có thể dùng be going to thay thế cho will nhé.

**+, Dạng bị động của tương lai hoàn thành tiếp diễn: will have been being + Vpp.**

I will have been writing my essay for one day by the time .

-> My essay have been being written by me for one day by the time the final exam is came.

#### 4. Bài tập ngắn

- He \_\_\_\_\_ (write) this book for 3 months by the end of this week.
- They ( talk)\_\_\_\_\_ with each other for an hour by the time I get home.
- My mother (cook)\_\_\_\_\_ dinner for 3 hours by the time our guests arrive at my house

#### Đáp án

- Will have been writing
- Will have been talking
- Will have been cooking

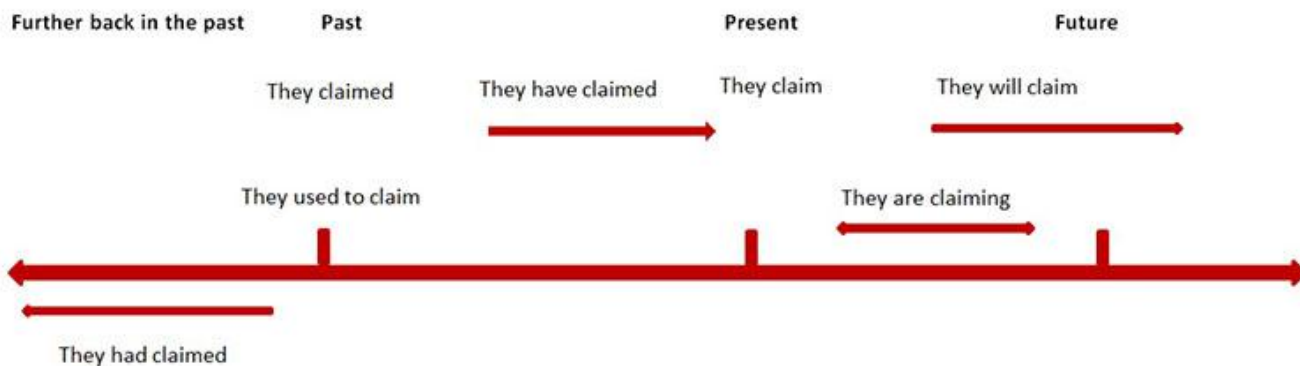
Trên đây là tổng hợp công thức, dấu hiệu, cách dùng của 12 thì trong tiếng Anh. Các bạn cần nắm vững kiến thức này để bắt đầu xây nền tảng ngữ pháp tốt nhất.

## B. LÀM SAO ĐỂ GHI NHỚ CÁC THÌ HIỆU QUẢ HƠN?

Nhiều bạn chia sẻ rằng, khi học các thì như trên, các bạn rất khó nhớ. Theo những **cách học 12 thì tiếng Anh** được áp dụng hiện nay, IELTS Fighter khuyên bạn có thể thử hai cách dưới đây để ghi nhớ rõ hơn.

### 1. Vẽ khoảng thời gian sử dụng thì

Để xác định khoảng và mốc thời gian cụ thể hơn dành cho các thì, bạn hãy vẽ một đoạn mốc thời gian tương tự thế này. Học kỹ những kiến thức trên và thêm vào phần thì còn thiếu theo dòng thời gian đây nhé:



### 2. Sử dụng sơ đồ tư duy học ngữ pháp

Hãy tham khảo thêm cách học với sơ đồ tư duy 12 thì tiếng Anh như dưới đây và thử áp dụng xem thế nào nhé!



## **SƠ ĐỒ TƯ DUY 12 THÌ TRONG TIẾNG ANH theo dạng câu:**

**Cách nhớ các thì và câu hiệu quả với sơ đồ tư duy:**

**[https://www.youtube.com/watch?v=dE9\\_u5c7kXE](https://www.youtube.com/watch?v=dE9_u5c7kXE)**

### **Vẽ sơ đồ tư duy thế nào?**

Để vẽ sơ đồ tư duy, các bạn:

- Chuẩn bị các bút màu khác nhau và vẽ theo sơ đồ kiến thức với key chính - key phụ.

- Bạn xác định các nhánh chính là mục nào?

Ví dụ như trên phân các nhánh thì đơn, thì hoàn thành, thì tiếp diễn. Ở các nhánh nhỏ hơn sẽ là loại câu theo thể phủ định dạng thời gian hiện tại, quá khứ, tương lai. Các nhánh vẽ thêm sẽ là phần kiến thức mở rộng hơn.

- Giờ bạn có thể vẽ một sơ đồ với dạng hiện tại, chia thành hiện tại đơn, hoàn thành, tiếp diễn, hoàn thành tiếp diễn. Tiếp đến là nhánh nhỏ hơn về thể khẳng định, phủ định, nghi vấn chẳng hạn nhé!

- Khi vẽ, hãy chú ý sắp xếp các phần theo logic để bạn học dễ nhớ hơn. Tô màu các nhánh để tạo sự khác biệt.

- Nếu có thể thì các bạn vẽ thêm những hình minh họa đơn giản, nhưng dễ nhớ hơn vào hình của mình nhé.

Áp dụng cách ghi nhớ theo hệ thống sơ đồ tư duy này để thử học xem sao, bạn sẽ dễ nhớ nhiều thì của IELTS đó nha!

Ngoài các 13 thì như trên thì những phần ngữ pháp khác cũng cần chú ý không kém mà các bạn cần học thêm để nâng cao kiến thức của mình mỗi ngày.